

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOẢN
AN BÌNH**

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

NỘI DUNG

02-03	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
04	BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
05-27	BÁO CÁO TẠI CHỖ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
05-07	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
08	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
09-10	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
11	BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
12-27	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TẠI CHỖ

Trang



BẢO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Văn Tiên

Ông Bùi Trung Kiên

Ông Hoàng Văn Túy

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Hải

Bà Nguyễn Thị Khánh

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đào Mạnh Kháng

Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Hoàng Tú Uyên

Ông Đặng Quang Minh

Trưởng ban
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Bổ nhiệm ngày 15/05/2012

Miễn nhiệm ngày 15/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BẢO CẢO TẠI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phân ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các danh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trong yêu cầu mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phân ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phân ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2012



Số: 1076 /2012/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được lập ngày 16 tháng 07 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; do đó công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm 30/06/2012, Công ty chưa trích lập dự phòng phải thu khó đòi với các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với số tiền 14,2 tỷ đồng, dẫn đến chi tiêu Lợi nhuận trước thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh và chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán đang phân ảnh tăng tương ứng với số tiền nêu trên.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: D0063/KTV

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2012

Vũ Xuân Biên

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0743/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tải ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN			
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền		190.805.936.209	62.038.899.992
111 1. Tiền		190.805.936.209	62.038.899.992
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		95.496.827.599	110.664.229.103
121 1. Đầu tư ngắn hạn		120.474.517.385	136.855.413.822
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(24.977.689.786)	(26.191.184.719)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191.001.873.911	142.973.553.603
131 1. Phải thu của khách hàng		34.560.287.810	28.577.056.171
132 2. Trả trước cho người bán		1.935.000.000	123.032.500
135 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1.776.579.762	1.978.247.668
138 5. Các khoản phải thu khác		152.788.606.339	112.295.217.264
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.600.000)	-
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.168.641.966	2.982.427.999
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.446.826.286	2.153.525.699
158 5. Tài sản ngắn hạn khác		1.721.815.680	828.902.300
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.860.631.306	124.015.434.362
220 II. Tài sản cố định		93.851.142.779	96.730.962.873
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	14.170.000.323	15.429.995.128
222 - Nguyên giá		26.917.813.473	26.860.888.473
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(12.747.813.150)	(11.430.893.345)
227 3. Tài sản cố định vô hình	8	16.181.142.456	17.800.967.745
228 - Nguyên giá		26.581.031.385	26.561.031.385
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(10.399.888.929)	(8.760.063.640)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	63.500.000.000	63.500.000.000
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	20.000.000.000	20.000.000.000
258 4. Đầu tư dài hạn khác		20.000.000.000	20.000.000.000
260 V. Tài sản dài hạn khác		8.009.488.527	7.284.471.489
261 1. Chi phí trả trước dài hạn		348.226.539	437.156.503
263 3. Tiền nộp quỹ hồ trợ thanh toán	11	6.708.580.222	5.983.133.220
268 4. Tài sản dài hạn khác		952.681.766	864.181.766
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		602.333.910.991	442.674.545.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
 (tiếp theo)

Ma số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2012	VND	01/01/2012	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		227.010.132.174	71.896.277.026	227.010.132.174	71.896.277.026
310	I. Nợ ngắn hạn		227.010.132.174	71.896.277.026	227.010.132.174	71.896.277.026
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		92.055.517.844	1.000.000.000	1.000.000.000	1.208.444.208
312	2. Phải trả người bán		1.181.778.708	1.208.444.208	1.181.778.708	1.208.444.208
313	3. Người mua trả tiền trước		460.000.000	395.000.000	460.000.000	395.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		930.932.249	422.915.668	930.932.249	422.915.668
315	5. Phải trả người lao động		208.192.395	1.019.397.945	208.192.395	1.019.397.945
316	6. Chi phí phải trả		684.104.254	1.348.872.433	684.104.254	1.348.872.433
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác		130.377.875.194	65.699.603.284	130.377.875.194	65.699.603.284
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		687.340.730	512.043.488	687.340.730	512.043.488
321	10. Phải trả hộ có tức, gốc và lãi trái phiếu		424.390.800	290.000.000	424.390.800	290.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		375.323.778.817	370.778.268.033	375.323.778.817	370.778.268.033
410	I. Vốn chủ sở hữu		375.323.778.817	370.778.268.033	375.323.778.817	370.778.268.033
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	17	397.000.000.000	397.000.000.000	397.000.000.000	397.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.973.357.884	5.973.357.884	5.973.357.884	5.973.357.884
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.649.579.067)	(32.195.089.851)	(27.649.579.067)	(32.195.089.851)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		602.333.910.991	442.674.545.059	602.333.910.991	442.674.545.059

CÁC CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ma số CHI TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
006	6. Chứng khoán lưu ký	2.746.214.700.000	2.855.038.630.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	1.719.071.360.000	2.691.159.900.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	12.974.470.000	18.808.790.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	1.706.023.740.000	2.672.277.960.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	73.150.000	73.150.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	37.363.030.000	36.040.730.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	37.363.030.000	36.040.730.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	606.142.000.000	100.000.000.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	606.142.000.000	100.000.000.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	20.163.350.000	27.838.000.000
028	- Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	28.700.000	7.000.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	20.134.650.000	27.831.000.000
032	6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	363.474.960.000	-
034	- Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	363.474.960.000	-
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	95.611.785.420	107.575.208.906



Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Luong Thành Trung
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
-------	----------	-------------	------------------------------	------------------------------

01	1. Doanh thu	18	33.975.796.674	79.190.182.805
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		11.095.651.378	10.692.312.955
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		2.362.183.488	2.977.680.352
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	3.972.495
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		302.414.292	624.026.581
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		539.409.746	350.000.000
01.9	Doanh thu khác		19.676.137.770	64.542.190.422
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		33.975.796.674	79.190.182.805
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	19	12.534.005.723	56.608.134.988
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		21.441.790.951	22.582.047.817
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	16.379.496.677	18.960.106.604
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.062.294.274	3.621.941.213
31	8. Thu nhập khác		2.753.192	5.944.507
32	9. Chi phí khác		519.536.682	1.339.949.894
40	10. Lợi nhuận khác		(516.783.490)	(1.334.005.387)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.545.510.784	2.287.935.826
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.545.510.784	2.287.935.826
70	15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	22	114	58



Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Hải

Kế toán trưởng

Luong Thanh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số CHI TIẾT
Thuyết minh
Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
VND VND

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.545.510.784	2.287.935.826
02	Khấu hao tài sản cố định		2.956.745.094	3.123.425.278
03	Các khoản dự phòng		(1.154.894.933)	(199.859.930)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(21.283.526.842)	(66.927.308.126)
06	Chi phí lãi vay		2.116.183.691	46.978.074.555
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thuế thay đổi vốn lưu động		(12.819.982.206)	(14.737.732.397)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.705.280.690)	(224.362.407.887)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán đầu tư		16.380.896.437	88.606.235.213
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		64.058.337.304	(33.692.596.387)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		795.629.377	(567.738.052)
13	Tiền lãi vay đã trả		(2.195.475.359)	(46.978.074.555)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.208.332)	(2.712.572.468)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		16.504.916.531	(234.444.886.533)
	chứng khoán			
21	1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(76.925.000)	(4.878.716.929)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.283.526.842	66.927.308.126
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		21.206.601.842	62.048.591.197
33	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		263.169.996.361	-
34	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(172.114.478.517)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		91.055.517.844	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Từ 01/01/2012	đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011	đến 30/06/2011
			VND			
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		128.767.036.217	(172.396.295.336)		
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		62.038.899.992	242.749.319.084		
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	190.805.936.209	70.353.023.748		



Luong Thanh Trung
 Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
 Tổng Giám đốc
 Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH		CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH	
Tr 01/01/2012 đến 30/06/2012	Thuyết minh	Đầu kỳ	Tang trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	-	397.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	-	5.973.357.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(32.195.089.851)	4.545.510.784	-	-	(27.649.579.067)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	370.778.268.033	4.545.510.784	-	-	375.323.778.817
Tr 01/01/2011 đến 30/06/2011	Thuyết minh	Đầu kỳ	Tang trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397.000.000.000	-	-	-	397.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	5.973.357.884	-	-	-	5.973.357.884
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(33.422.876.794)	2.287.935.826	-	-	(31.134.940.968)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	369.550.481.090	2.287.935.826	-	-	371.838.416.916



Luong Thanh Trung
Kê toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải MS
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Bảo cáo tài chính Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TẠI CHÍNH

Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 ngày 26 tháng 09 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và theo Quyết định số 16/UBCK-GPHDHD ngày 29 tháng 09 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Quyết định sửa đổi Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các quyết định về việc thành lập chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trụ sở chính của Công ty: Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội. Vốn điều lệ của Công ty là 397.000.000.000 đồng; tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Địa chỉ

- Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Số 118 Nguyễn Cư Trinh - Q.1 - TP Hồ Chí Minh

- Chi nhánh Hải Phòng

Số 09 Trần Hưng Đạo - Quận Hồng Bàng - Hải Phòng

- Chi nhánh Đà Nẵng

Số 09 Yên Bái - P.Hải Châu 1 - Q.Hải Châu - TP Đà Nẵng

- Chi nhánh Thái Bình

Số 399 Lê Quý Đôn - Phường Lê Hồng Phong - TP Thái Bình

- Chi nhánh Bắc Ninh

Số 10 Nguyễn Đăng Đạo - Phường Tiên An - TP Bắc Ninh

- Chi nhánh Vũng Tàu

Số 21 Lê Lợi - TP Vũng Tàu - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

- Chi nhánh Thanh Hóa

20 Phan Chu Trinh - TP Thanh Hóa

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tư vấn tài chính doanh nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Công cụ tài chính

Chi nhân bản đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận bản đầu, tài sản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận bản đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận bản đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận bản đầu

Hiện tại chưa có các quy định về danh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận bản đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị
 - Phương tiện vận tải
 - Thiết bị văn phòng
 - Phần mềm quản lý
- 02 - 08 năm
10 năm
04 - 06 năm
02 - 08 năm

Chung khoản đầu tư

Chung khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giám giá vốn chung khoản đầu tư. Khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn trái phiếu bán ra và phương pháp dịch danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/bán lại

Nhưng tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Cổ thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Cổ thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Cổ thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên số kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Cổ sở trích lập dự phòng: Đối với chứng khoán da niêm yết là giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng. Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch của các Công ty đại chúng lập dự phòng. Đối với các Công ty chứng khoán thực tế trên thị trường bình quân là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới thời điểm lập dự phòng.



Chi phí di vay

Chi phí di vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh năm khi phát sinh, từ chi phí di vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí di vay".

Chi phí di vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang căn cứ thời gian du dài (tức 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mức đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bỏ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phát trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Có tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . GIÁ TRỊ KHỎI LƯƠNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN THỰC HIỆN TRONG NĂM

Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ
267.417.000	267.417.000
710.177.000	710.177.000
267.417.000	267.417.000
247.055.325.000	247.055.325.000
6.769.702.000.000	6.769.702.000.000
5.931.717.000.000	5.931.717.000.000
837.985.000.000	837.985.000.000
977.594.000	977.594.000
7.016.757.325.000	7.016.757.325.000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

30/06/2012	01/01/2012
VND	VND
190.805.936.209	62.038.899.992
63.461.141.605	1.820.351.546
127.344.794.604	60.218.548.446
190.805.936.209	62.038.899.992
190.805.936.209	62.038.899.992

Tiền

- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)

(*) Khoản tiền gửi của nhà đầu tư vào tài khoản của Công ty tại các ngân hàng để phục vụ cho việc mua bán chứng khoán và thanh toán bù trừ mua bán chứng khoán của nhà đầu tư.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HẠN

Chứng khoán thương mại	120.474.517,385	VND	30/06/2012
- Chứng khoán niêm yết	4.954.531,965		
- Chứng khoán chưa niêm yết	59.988.111,756		
- Trái phiếu	19.908.200,000		
- Quyền mua	35.623.673,664		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(24.977.689,786)		
	95.496.827,599		
	110.664.229,103		

(*) Cơ sở trích lập dự phòng giảm giá đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân và đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty đa danh ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (LPCOM) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng. Đối với các Công ty chưa danh ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tới nhiều bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Phí giao dịch phải thu nhà đầu tư	386.297,095	VND	30/06/2012
Phải thu thành viên khác	1.390.282,667		
	1.776.579,762		
	1.978.247,668		

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Bảo hiểm y tế	-	VND	30/06/2012
Phải thu ứng trước tiền bán chứng khoán cho nhà đầu tư	6.991.097,799		
Phải thu nhà đầu tư theo hợp đồng ký quỹ	143.507,950,678		
Phải thu khác	2.289,557,862		
	152.788.606,339		
	112.295.217,264		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định Vô hình	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	9.473.500.210	14.345.227.263	3.042.161.000	-	26.561.031.385	53.421.919.858
Số tăng trong kỳ	-	76.925.000	-	-	-	76.925.000
- Mua sắm mới	-	76.925.000	-	-	-	76.925.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.473.500.210	14.422.152.263	3.042.161.000	-	26.561.031.385	53.498.844.858
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	-	10.168.781.898	1.262.111.447	-	8.760.063.640	20.190.956.985
Số tăng trong kỳ	-	1.164.811.753	152.108.052	-	1.639.825.289	2.956.745.094
- Trích khấu hao	-	1.164.811.753	152.108.052	-	1.639.825.289	2.956.745.094
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	11.333.593.651	1.414.219.499	-	10.399.888.929	23.147.702.079
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	9.473.500.210	4.176.445.365	1.780.049.553	-	17.800.967.745	33.230.962.873
Số dư cuối kỳ	9.473.500.210	3.088.558.612	1.627.941.501	-	16.161.142.456	30.351.142.779

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Mua sắm tài sản cố định	30/06/2012	01/01/2012
- Mua BDS làm văn phòng Chi nhánh ABS	63.500.000.000	63.500.000.000
	<u>63.500.000.000</u>	<u>63.500.000.000</u>

Theo hợp đồng nguyên tắc chuyển nhượng quyền sử dụng đất quyền nhà ngày 23 tháng 12 năm 2011 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Hồng Hà (Bên Chuyển nhượng) và Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (Bên nhận chuyển nhượng) về việc chuyển nhượng lô đất số 401, đường số 16, khu đô thị An phố, An Khánh, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Cổ phiếu Công ty Tài chính cổ phần Điện Lực	30/06/2012	01/01/2012
	20.000.000.000	20.000.000.000
	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>

Do không có cơ sở xác định giá giao dịch tại ngày 30/06/2012, vì vậy Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết.

11 . TIỀN NỘP QUY HỘ TRỢ THANH TOÀN

Tiền nộp ban đầu	30/06/2012	01/01/2012
Tiền nộp bổ sung	3.573.141.752	3.573.141.752
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	2.955.961.116	2.230.514.114
	<u>6.708.580.222</u>	<u>5.983.133.220</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGÂN HÀNG

Vay ngắn hạn	30/06/2012	01/01/2012
- Vay ngân hàng	92.055.517.844	1.000.000.000
	<u>92.055.517.844</u>	<u>1.000.000.000</u>

Chi tiết các khoản vay:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Vay cá nhân

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
	92.055.517.844	-
	<u>92.055.517.844</u>	<u>1.000.000.000</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng:

- (1) Hợp đồng tín dụng (Ngân hạn theo nhóm) số 73.12/HBTD/II ngày 30 tháng 06 năm 2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 40 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: chiết khấu hợp đồng tiền gửi;
 - + Thời hạn vay: 02 ngày kể từ ngày bên vay rút tiền vay lần đầu;
 - + Lãi suất cho vay: 13%/năm tính từ ngày 30 tháng 06 năm 2012;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: đảm bảo bằng 02 Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 210612-1M/TG/ABB-ABS và 080612-1M/ABB-ABS với tổng số tiền gửi 40 tỷ đồng theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 83.12/HBDC/II ngày 30 tháng 06 năm 2012.
- (2) Thỏa thuận hợp tác giữa ABS-ABB ngày 30 tháng 09 năm 2008 và Phụ lục hợp tác ngày 07 tháng 09 năm 2009 về việc hỗ trợ tín dụng cho các khách hàng mở tài khoản giao dịch tại ABS, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Ngân hàng cho vay số tiền: 52.055.517.850 đồng;
 - + Mục đích vay: hỗ trợ tín dụng cho các khách hàng hợp tác kinh doanh T+2 tại ngày 30/06/2012;
 - + Thời hạn vay: 02 ngày kể từ ngày vay;
 - + Lãi suất cho vay: 16%/năm.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế Giá trị gia tăng	30/06/2012	30/06/2012
Thuế Thu nhập cá nhân (của nhà đầu tư)	518.891.016 VND	412.041.233 VND
	1.955.098 VND	420.960.570 VND
	<u>422.915.668</u>	<u>930.932.249</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Chi phí lãi vay phải trả	30/06/2012	30/06/2012
Chi phí phải trả khác	- VND	684.104.254 VND
	79.291.668 VND	1.269.580.765 VND
	<u>1.348.872.433</u>	<u>684.104.254</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGÂN HÀNG KHÁC		16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOẢN		17 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU	
01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	Kỳ này	Kỳ trước
VND	VND	VND	VND	VND	VND
42.979.451.023	126.777.308.145	316.545.393	370.795.337	397.000.000.000	397.000.000.000
20.000.000.000	-	251.408.600	260.634.888	397.000.000.000	397.000.000.000
2.720.152.261	3.600.567.049	65.699.603.284	512.043.488	397.000.000.000	397.000.000.000
130.377.875.194	130.377.875.194	687.340.730	687.340.730	397.000.000.000	397.000.000.000
Nhận kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn Phải trả Ngân hàng TMCP An Bình Các khoản phải trả, phải nộp khác		Phải trả Sở (Trung tâm) Giao dịch chứng khoán Phải trả tổ chức, cá nhân khác		Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	
a)		a)		a)	
- Vốn góp đầu kỳ - Vốn góp cuối kỳ		- Vốn góp đầu kỳ - Vốn góp cuối kỳ		- Vốn góp đầu kỳ - Vốn góp cuối kỳ	
b)		b)		b)	
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)		Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng - Cổ phiếu phổ thông Số lượng cổ phiếu đang lưu hành - Cổ phiếu phổ thông Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	
39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000
39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000
39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000
39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000	39.700.000
10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Từ 01/01/2012	đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011	đến 30/06/2011
VND	VND	VND	VND
33.975.796.674	33.975.796.674	79.190.182.805	79.190.182.805
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán			
Trong đó:			
-	-	-	-
-	-	11.095.651.378	10.692.312.955
-	-	2.362.183.488	2.977.680.352
-	-	-	3.972.495
-	-	302.414.292	624.026.581
-	-	539.409.746	350.000.000
-	-	19.676.137.770	64.542.190.422
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh			

19 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

Từ 01/01/2012	đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011	đến 30/06/2011
VND	VND	VND	VND
12.534.005.723	12.534.005.723	56.608.134.988	56.608.134.988
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán			
-	-	4.987.653.556	4.153.125.195
-	-	6.527.380.538	4.153.125.195
-	-	976.864.931	776.843.491
-	-	(1.213.494.933)	(199.859.930)
-	-	2.136.502.461	46.857.645.403
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn			
-	-	32.727.273	32.727.273
-	-	976.864.931	776.843.491
-	-	(1.213.494.933)	(199.859.930)
-	-	2.136.502.461	46.857.645.403
Chi phí hoạt động tư vấn			
-	-	976.864.931	776.843.491
-	-	(1.213.494.933)	(199.859.930)
-	-	2.136.502.461	46.857.645.403
Chi phí dự phòng			
-	-	976.864.931	776.843.491
-	-	(1.213.494.933)	(199.859.930)
-	-	2.136.502.461	46.857.645.403
Chi phí khác			

20 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Từ 01/01/2012	đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011	đến 30/06/2011
VND	VND	VND	VND
16.379.496.677	16.379.496.677	18.960.106.604	18.960.106.604
Chi phí nhân viên quản lý			
-	-	7.054.775.470	7.741.144.299
-	-	308.431.707	235.755.385
-	-	2.956.745.094	3.156.728.719
-	-	11.000.000	12.800.000
-	-	899.763.190	402.982.148
-	-	5.148.781.216	7.410.696.053
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ			
-	-	308.431.707	235.755.385
-	-	2.956.745.094	3.156.728.719
-	-	11.000.000	12.800.000
-	-	899.763.190	402.982.148
-	-	5.148.781.216	7.410.696.053
Thuế, phí và lệ phí			
-	-	308.431.707	235.755.385
-	-	2.956.745.094	3.156.728.719
-	-	11.000.000	12.800.000
-	-	899.763.190	402.982.148
-	-	5.148.781.216	7.410.696.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
-	-	308.431.707	235.755.385
-	-	2.956.745.094	3.156.728.719
-	-	11.000.000	12.800.000
-	-	899.763.190	402.982.148
-	-	5.148.781.216	7.410.696.053
Chi phí khác bằng tiền			

21 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

30/06/2012	01/01/2012
4.545.510.784	4.545.510.784
VND	VND
đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	
- Các khoản điều chỉnh giảm (có tức được nhân)	
(1.607.389.072)	(1.607.389.072)
(1.607.389.072)	(1.607.389.072)
2.938.121.712	2.938.121.712
2.287.935.826	2.287.935.826
-	-
2.287.935.826	2.287.935.826
25%	25%
-	-
2.287.935.826	2.287.935.826
VND	VND
đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	

22 . LẠI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lại cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

30/06/2012	01/01/2012
4.545.510.784	4.545.510.784
VND	VND
đến 30/06/2012	đến 30/06/2011
Từ 01/01/2012	Từ 01/01/2011
Tổng lợi nhuận sau thuế	
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	
114	58

23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

30/06/2012	01/01/2012
Giá gốc	Giá gốc
VND	VND
Dự phòng	Dự phòng
VND	VND
190.805.936.209	62.038.899.992
189.125.473.911	142.850.521.103
120.474.517.385	136.855.413.822
20.000.000.000	20.000.000.000
(25.036.289.786)	(26.191.184.719)
520.405.927.505	361.744.834.917
(25.036.289.786)	(26.191.184.719)
520.405.927.505	361.744.834.917

Công

Dầu tư dài hạn

Dầu tư ngắn hạn

khác

Phải thu khách hàng, phải thu

tiền

Tiền và các khoản tương đương

Giá trị số kế toán	
30/06/2012	01/01/2012
VND	VND
92.055.517.844	1.000.000.000
132.246.994.632	67.420.090.980
684.104.254	1.348.872.433
<u>224.986.616.730</u>	<u>69.768.963.413</u>

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ

Phải trả người bán, phải trả khác

Chi phí phải trả

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu yếu tố rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích hình ảnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến thất bại về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động mua bán xuất nhập kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Từ 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2012				
Vay và nợ	92.055.517.844	-	-	92.055.517.844
Phải trả người bán, phải trả khác	132.246.994.632	-	-	132.246.994.632
Chi phí phải trả	684.104.254	-	-	684.104.254
Cộng	224.986.616.730	-	-	224.986.616.730
Tại ngày 01/01/2012				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	67.420.090.980	-	-	67.420.090.980
Chi phí phải trả	1.348.872.433	-	-	1.348.872.433
Cộng	69.768.963.413	-	-	69.768.963.413

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

24. NHỮNG SỰ KIẾN PHẤT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Số 101 - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Báo cáo tài chính

25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động môi giới chứng khoán		Hoạt động tự doanh		Các hoạt động khác		Tổng cộng các bộ phần		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	11.095.651.378	2.362.183.488	20.517.961.808	33.975.796.674	12.534.005.723	16.379.496.677	5.062.294.274	5.062.294.274		
Chi phí trực tiếp	4.109.752.726	5.313.885.605	3.110.367.392	12.534.005.723						
Chi phí phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.985.898.652	(2.951.702.117)	17.407.594.416	5.062.294.274	16.379.496.677	16.379.496.677	5.062.294.274	5.062.294.274		
Tài sản bộ phận	135.829.954.588	115.496.827.599	187.290.294.149	438.617.076.336	163.716.834.655	438.617.076.336	438.617.076.336	438.617.076.336		
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng tài sản										
Nợ phải trả của các bộ phận	126.777.308.145	-	95.656.084.893	222.433.393.038	4.576.739.136	222.433.393.038	222.433.393.038	222.433.393.038		
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tổng nợ phải trả										
Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:										
Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.										

227.010.132.174

227.010.132.174

26 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 là số liệu trên Báo cáo tài chính của đơn vị chưa được kiểm toán.



Luong Thanh Trung
Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2012

